

Đơn vị: Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Tuyên Quang

Chương: 412

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 31/QĐ- SNN ngày 10/01/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đvt: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	35.000
1	Lệ phí	
2	Phí	35.000
	<i>Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng</i>	25.000
	<i>Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống</i>	10.000
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	28
1	Chi sự nghiệp	
2	Chi quản lý hành chính	28
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	7
1	Lệ phí	
2	Phí	7
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.136.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	10.136.000
1	Chi quản lý hành chính	8.698.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.340.000
	Chi định mức theo Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND	569.000
	Chi tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương	2.709.000
	Chi các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn	460.000
	Chi tiền công, các khoản đóng góp của hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	291.000
	Chi phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	81.000
	Chi xăng dầu xe ô tô (02 xe)	200.000
	Chi hỗ trợ sửa xe ô tô cho xe đủ từ 10 năm trở lên (01 xe)	30.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.358.000
1.2.1	Kinh phí hỗ trợ công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	130.000
1.2.2	Kinh phí đặt báo Nông nghiệp Việt Nam và tuyên truyền trên các báo, tạp chí	430.000
1.2.3	Kinh phí thực hiện thanh tra, kiểm tra việc sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	217.000
1.2.4	Kinh phí xây dựng, kiểm tra thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh và kiểm tra phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2021-2025	207.000
1.2.5	KP kiểm tra tình hình thực hiện đề án kiên cố hóa kênh mương theo NQ số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND tỉnh	40.000
1.2.6	Kinh phí tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh trên tờ rơi, báo, đài và các phương tiện thông tin đại chúng	180.000
1.2.7	Kinh phí quản lý công trình khu di tích Bộ Canh Nông	30.000
1.2.8	Kinh phí thu hồi qua công tác thanh tra (30%) theo Thông tư số 327/2016/TT-BTC	100.000
1.2.9	Kinh phí điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu nông nghiệp (WebGis) phục vụ quản lý ngành và phát triển chuyển đổi số trong nông nghiệp đến	2.000.000
1.2.10	Kinh phí thực hiện nâng cấp Trang thông tin điện tử của Sở	90.000
1.2.11	Kinh phí lắp đặt màn hình Led P2 cho Hội trường	300.000
1.2.12	Mua sắm trang thiết bị phòng họp hội nghị truyền hình	270.000
1.2.13	Kinh phí mua sắm máy móc, thiết bị văn phòng	364.000
	Máy tính xách tay (06 cái)	90.000
	Máy in (06 cái)	30.000
	Tủ tài liệu (03 cái)	15.000
	Điều hoà phòng làm việc (04 cái)	72.000
	Điều hoà Hội trường (02 cái)	52.000
	Điều hoà đứng Hội trường (02 cái)	90.000
	Bàn làm việc cho Giám đốc (01 cái)	10.000
	Ghế xoay văn phòng (05 cái)	5.000
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.438.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.438.000
2.2.1	Kinh phí Dự án cấp và quản lý mã số vùng trồng các sản phẩm hàng hoá nông sản tỉnh Tuyên Quang bằng hệ thống tiêu chuẩn OTAS phục vụ nội tiêu và xuất khẩu, giai đoạn 2021-2025	390.000
2.2.2	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	100.000
2.2.3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất nông sản xuất khẩu theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 15/12/2021	948.000
C	KINH PHÍ TIẾT KIỆM 10%	118.000